

Số: 19 /2008/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2008

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 01 năm 2007 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc

Căn cứ Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 152/2006/NĐ-CP), Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số khoản của Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 01 năm 2007 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 152/2006/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH) như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 mục I chế độ ốm đau phần B như sau:

“2. Mức hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động mắc bệnh cần chữa trị dài ngày được tính như sau:

Mức hưởng chế độ ốm đau đối với bệnh cần chữa trị dài ngày	=	Tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc	x	Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau (%)	x	Số tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau
--	---	--	---	-------------------------------	---	--

Trong đó:

a) Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau:

+ Bằng 75% đối với thời gian tối đa là 180 ngày trong một năm;

+ Bằng 65% đối với trường hợp hết thời hạn 180 ngày trong một năm mà người lao động vẫn tiếp tục điều trị nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 30 năm trở lên;

+ Bằng 55% đối với trường hợp hết thời hạn 180 ngày trong một năm mà người lao động vẫn tiếp tục điều trị nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm;

+ Bằng 45% đối với trường hợp hết thời hạn 180 ngày trong một năm mà người lao động vẫn tiếp tục điều trị nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm.

b) Số tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau được tính theo tháng dương lịch.

Trường hợp có ngày lễ thì cách tính mức hưởng chế độ ốm đau cho những ngày này như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hưởng} \\ \text{chế độ ốm đau} \\ \text{đối với bệnh} \\ \text{cần chữa trị} \\ \text{dài ngày} \end{array} = \frac{\text{Tiền lương, tiền công đóng} \\ \text{bảo hiểm xã hội của tháng} \\ \text{liền kề trước khi nghỉ việc}}{26 \text{ ngày}} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{hưởng} \\ \text{chế độ} \\ \text{ốm đau} \\ \text{(\%)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày} \\ \text{nghỉ việc} \\ \text{hưởng chế} \\ \text{độ ốm đau} \end{array}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại điểm a khoản này.
- Số ngày nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

c) Người lao động mắc bệnh cần chữa trị dài ngày, sau 180 ngày vẫn tiếp tục điều trị, mà khi tính có mức hưởng chế độ ốm đau trong tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung thì được tính bằng mức lương tối thiểu chung.

2. Bổ sung các khoản 4, 5 và khoản 6 vào mục I chế độ ốm đau phần B như sau:

“4. Trường hợp trong cùng một thời gian người lao động có từ 2 con trở lên dưới 7 tuổi bị ốm đau, thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau được tính bằng thời gian thực tế người lao động nghỉ việc chăm sóc con ốm đau; thời gian tối đa người lao động nghỉ việc trong một năm cho mỗi con được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP.

Ví dụ 1: Bà A là công nhân của Xí nghiệp dệt may, có 2 con dưới 7 tuổi bị ốm đau với thời gian như sau: con thứ nhất bị ốm từ ngày 14 tháng 10 đến ngày 20 tháng 10 năm 2008, con thứ hai bị ốm từ ngày 17 tháng 10 đến ngày 21 tháng 10 năm 2008, bà A phải nghỉ việc để chăm sóc 2 con ốm đau. Ngày nghỉ hàng tuần của bà A là ngày thứ sáu. Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của bà A được tính từ ngày 14 đến ngày 21 tháng 10 năm 2008 là 7 ngày (trừ 1 ngày nghỉ hàng tuần là thứ sáu). Trường hợp này hồ sơ thanh toán cần có giấy khám bệnh của cả 2 con.

5. Trường hợp người lao động khám, chữa bệnh tại nước ngoài thì hồ sơ hưởng chế độ ốm đau gồm sổ bảo hiểm xã hội; giấy xác nhận của cơ sở y tế trong nước về trường hợp bệnh tật và quá trình điều trị; giấy khám, chữa bệnh do cơ sở y tế nước ngoài cấp và giấy xác nhận của người sử dụng lao động về thời gian nghỉ việc (bao gồm cả ngày đi và về) để khám, chữa bệnh tại nước ngoài.

6. Người lao động đã hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong năm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP, trong khoảng thời gian 30 ngày kể từ khi người lao động trở lại làm việc mà sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP.”

3. Bổ sung các khoản 7, 8, 9 và khoản 10 vào mục II chế độ thai sản phần B như sau:

“7. Trường hợp người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 4 tháng tuổi có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP, nhưng không nghỉ việc thì chỉ được hưởng trợ cấp một lần khi nhận con nuôi quy định tại Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội.

8. Trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội được tính theo mức lương tối thiểu chung tại tháng người lao động sinh con hoặc tháng người lao động nhận nuôi con nuôi.

9. Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để làm cơ sở tính hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 16 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, được tính theo mức lương tối thiểu chung tại tháng hưởng chế độ.

10. Trong khoảng thời gian 30 ngày, tính từ thời điểm lao động nữ trở lại làm việc sau khi hết thời gian hưởng chế độ khi sẩy thai, nạo, hút thai hoặc thai chết lưu quy định tại Điều 30 Luật Bảo hiểm xã hội hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày tính từ thời điểm lao động nữ trở lại làm việc sau khi hết thời gian hưởng chế độ khi sinh con quy định tại Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội mà sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP.”

4. Bổ sung các khoản 5, 6, 7, 8 và khoản 9 vào mục III chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phần B như sau:

“5. Mức trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động được giám định lại mức suy giảm khả năng lao động sau khi thương tật, bệnh tật tái phát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

a) Đối với người lao động đã hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2007:

a1) Trường hợp sau khi giám định lại có mức suy giảm khả năng lao động dưới 31% thì được hưởng mức trợ cấp một lần theo quy định sau:

Mức suy giảm khả năng lao động trước khi giám định lại	Mức suy giảm khả năng lao động sau khi giám định lại	Mức trợ cấp một lần
Từ 5% đến 10%	Từ 10% trở xuống	Không hưởng khoản trợ cấp mới
	Từ 11% đến 20%	4 tháng lương tối thiểu chung
	Từ 21% đến 30%	8 tháng lương tối thiểu chung
Từ 11% đến 20%	Từ 20% trở xuống	Không hưởng khoản trợ cấp mới
	Từ 21% đến 30%	4 tháng lương tối thiểu chung
Từ 21% đến 30%	Từ 30% trở xuống	Không hưởng khoản trợ cấp mới

a2) Trường hợp sau khi giám định lại có mức suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng. Mức hưởng theo quy định tại điểm b khoản này.

Ví dụ 2: Ông B bị tai nạn lao động tháng 10/2006 với mức suy giảm khả năng lao động là 21%, đã nhận trợ cấp một lần là 5.400.000 đồng. Tháng 10/2008, do thương tật tái phát ông B được giám định lại, mức suy giảm khả năng lao động mới là 45%. Ông B có mức suy giảm khả năng lao động thuộc nhóm 2, được hưởng mức trợ cấp hàng tháng bằng 0,6 tháng lương tối thiểu chung. Giả định mức lương tối thiểu chung tại tháng có kết luận giám định lại của Hội đồng giám định y khoa là 540.000 đồng/tháng. Mức trợ cấp hàng tháng của ông B là: $0,6 \times 540.000 = 324.000$ (đồng/tháng).

b) Đối với người lao động đã hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 2007, sau khi giám định lại thì tùy thuộc vào kết quả giám định lại mức suy giảm khả năng lao động, được hưởng mức trợ cấp hàng tháng theo quy định sau:

Mức suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp hàng tháng
Nhóm 1: Từ 31% đến 40%	0,4 tháng lương tối thiểu chung
Nhóm 2: Từ 41% đến 50%	0,6 tháng lương tối thiểu chung
Nhóm 3: Từ 51% đến 60%	0,8 tháng lương tối thiểu chung
Nhóm 4: Từ 61% đến 70%	1,0 tháng lương tối thiểu chung
Nhóm 5: Từ 71% đến 80%	1,2 tháng lương tối thiểu chung
Nhóm 6: Từ 81% đến 90%	1,4 tháng lương tối thiểu chung
Nhóm 7: Từ 91% đến 100%	1,6 tháng lương tối thiểu chung

c) Đối với người lao động đã hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP:

c1) Sau khi giám định lại, có mức suy giảm khả năng lao động tăng so với trước đó và dưới 31% thì hưởng trợ cấp một lần. Mức trợ cấp một lần được tính bằng hiệu số giữa mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động mới với mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động trước đó.

Ví dụ 3: Ông C bị tai nạn lao động tháng 02/2007 với mức suy giảm khả năng lao động là 20%. Tháng 02/2009, do thương tật tái phát ông C được giám định lại, mức suy giảm khả năng lao động mới là 30%. Giả định mức lương tối thiểu chung tại tháng có kết luận giám định lại của Hội đồng giám định y khoa là 540.000 đồng/tháng. Ông C được hưởng mức trợ cấp một lần như sau:

$$\begin{aligned} & \{5 \times L_{\min} + (30 - 5) \times 0,5 \times L_{\min}\} - \{5 \times L_{\min} + (20 - 5) \times 0,5 \times L_{\min}\} = \\ & = (5 \times L_{\min} + 12,5 \times L_{\min}) - (5 \times L_{\min} + 7,5 \times L_{\min}) = 5 \times L_{\min} = \\ & = 5 \times 540.000 = 2.700.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

c2) Sau khi giám định lại, có mức suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hàng tháng theo hướng dẫn tại khoản 3 mục III phần B Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH, trong đó mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động được tính trên mức suy giảm khả năng lao động mới; mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội được tính với số năm đóng bảo hiểm xã hội và tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đã tính hưởng trợ cấp một lần trước đó.

Ví dụ 4: Ông C nêu ở ví dụ 3, bị tai nạn lao động tháng 02/2007 với mức suy giảm khả năng lao động là 20%. Ông C có 10 năm đóng bảo hiểm xã hội và tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị là 1.200.000 đồng. Do thương tật tái phát, tháng 02/2009, ông C được giám định lại, mức suy giảm khả năng lao động mới là 32%. Giả định mức lương tối thiểu chung tại tháng có kết luận giám định lại của Hội đồng giám định y khoa là 540.000 đồng/tháng. Ông C được hưởng mức trợ cấp hàng tháng tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Mức trợ cấp hàng tháng} &= \text{Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động mới} + \text{Mức trợ cấp tính theo số năm đóng BHXH} \\ &= \{0,3 \times L_{\min} + (m - 31) \times 0,02 \times L_{\min}\} + \{0,005 \times L + (t - 1) \times 0,003 \times L\} \end{aligned}$$

Trong đó:

- Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động mới là:

$$0,3 \times L_{\min} + (32 - 31) \times 0,02 \times L_{\min} = 0,3 \times L_{\min} + 0,02 \times L_{\min} = 0,32 \times L_{\min} \\ = 0,32 \times 540.000 = 172.800 \text{ (đồng/tháng)}$$

- Mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội là:

$$0,005 \times L + (10 - 1) \times 0,003 \times L = 0,005 \times L + 0,027 \times L = 0,032 \times L = \\ 0,032 \times 1.200.000 = 38.400 \text{ (đồng/tháng)}$$

- Mức trợ cấp hàng tháng của ông C là:

$$172.800 \text{ đồng/tháng} + 38.400 \text{ đồng/tháng} = 211.200 \text{ (đồng/tháng)}$$

d) Đối với người lao động đã hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP, khi giám định lại có mức suy giảm khả năng lao động thay đổi thì mức trợ cấp hàng tháng mới được tính theo quy định tại khoản 3 mục III phần B Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH, trong đó mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động được tính trên mức suy giảm khả năng lao động mới; mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội là mức hiện hưởng.

Ví dụ 5: Ông D bị tai nạn lao động tháng 3/2007 với mức suy giảm khả năng lao động là 40%, được hưởng trợ cấp tai nạn lao động hàng tháng, trong đó mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội hiện hưởng là 53.200 đồng/tháng. Do thương tật tái phát, tháng 3/2009, ông D được giám định lại, mức suy giảm khả năng lao động mới là 45%. Giả định mức lương tối thiểu chung tại tháng có kết luận giám định lại của Hội đồng giám định y khoa là 540.000 đồng/tháng. Ông D được hưởng mức trợ cấp hàng tháng tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trợ cấp hàng tháng} = \text{Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động mới} + \text{Mức trợ cấp tính theo số năm đóng BHXH}$$

Trong đó:

- Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động mới là:

$$0,3 \times 540.000 + (45 - 31) \times 0,02 \times 540.000 = 313.200 \text{ (đồng/tháng)}$$

- Mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội là mức hiện hưởng bằng 53.200 đồng/tháng.

- Mức trợ cấp hàng tháng mới của ông D là:

$$313.200 \text{ đồng/tháng} + 53.200 \text{ đồng/tháng} = 366.400 \text{ (đồng/tháng)}$$

d) Mức trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động được giám định lại mức suy giảm khả năng lao động quy định tại khoản này được tính theo mức lương tối thiểu chung tại tháng có kết luận giám định lại của Hội đồng giám định y khoa.

6. Đối với người lao động đã hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần hoặc hàng tháng mà từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở đi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mới thì tùy thuộc vào mức suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi giám định tổng hợp để giải quyết hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại mục III phần B Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH, trong đó:

a) Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động mới được tính theo mức lương tối thiểu chung tại tháng ra viện của lần điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau cùng, hoặc tại tháng có kết luận giám định tổng hợp của Hội đồng giám định y khoa nếu không phải điều trị nội trú.

b) Mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội sau khi giám định tổng hợp được tính với số năm đóng bảo hiểm xã hội và tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau cùng.

Ví dụ 6: Ông G bị tai nạn lao động tháng 02/2007 với mức suy giảm khả năng lao động là 40%. Tháng 10/2008 ông G lại bị tai nạn lao động, được điều trị tại bệnh viện. Sau khi điều trị ổn định, tháng 11/2008 ông G ra viện và tháng 12/2008 ông được giám định tổng hợp tại Hội đồng giám định y khoa với mức suy giảm khả năng lao động sau khi giám định tổng hợp là 45%. Tính đến tháng 9/2008, ông G có 13 năm đóng bảo hiểm xã hội, mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội tháng 9/2008 là 1.680.000 đồng. Trợ cấp hàng tháng của ông G được tính như sau:

- Mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động sau khi được giám định tổng hợp:

$$0,3 \times 540.000 + (45 - 31) \times 0,02 \times 540.000 = 313.200 \text{ (đồng/tháng)}$$

- Mức trợ cấp tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội:

$$0,005 \times 1.680.000 + (13 - 1) \times 0,003 \times 1.680.000 = 68.880 \text{ (đồng/tháng)}$$

- Mức trợ cấp hàng tháng mới của ông G là:

$$313.200 \text{ đồng/tháng} + 68.880 \text{ đồng/tháng} = 382.080 \text{ (đồng/tháng)}$$

7. Thời điểm hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động được tính kể từ tháng người lao động điều trị xong, ra viện của lần điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau cùng, hoặc tại tháng có kết luận giám định tổng hợp của Hội đồng giám định y khoa nếu không phải điều trị nội trú.

8. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì tùy theo tình trạng thương tật, bệnh tật được cấp tiền để mua các phương tiện trợ giúp sinh hoạt và dụng cụ chỉnh hình theo chỉ định tại cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội hoặc của bệnh viện cấp tỉnh trở lên (gọi tắt là cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng).

a) Chế độ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình và niên hạn cấp.

a1) Đối với người bị cụt chân, cụt tay, bị liệt:

- Người bị cụt chân được cấp tiền để mua chân giả, niên hạn là 3 năm (nếu cư trú ở miền núi, vùng cao thì niên hạn là 2 năm); mỗi năm được cấp thêm 170.000 đồng để mua các vật phẩm phụ.

- Người bị mất cả bàn chân hoặc nửa bàn chân không có khả năng lắp chân giả, hoặc bị ngắn chân, bàn chân bị lệch vẹo được cấp tiền để mua một đôi giày chỉnh hình, hoặc một đôi dép chỉnh hình; niên hạn là 2 năm.

- Người bị cụt tay được cấp tiền để mua tay giả, niên hạn là 5 năm; mỗi năm được cấp thêm 60.000 đồng để mua các vật phẩm phụ.

- Người bị liệt toàn thân, hoặc liệt nửa người, hoặc liệt 2 chân hoặc cụt cả 2 chân không còn khả năng tự di chuyển thì được cấp tiền một lần để mua một chiếc xe lăn hoặc xe lắc; mỗi năm được cấp thêm 300.000 đồng để bảo trì phương tiện.

Mức tiền được cấp để mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình thực hiện theo Bảng giá phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình trong phụ lục kèm theo Thông tư này.

a2) Đối với người bị hỏng mắt, gãy răng, bị điếc:

- Người bị hỏng mắt được cấp tiền một lần để lắp mắt giả theo chứng từ thực tế của cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng nơi điều trị.

- Người bị gãy răng được cấp tiền để làm răng giả với mức giá 1.000.000 đồng/1 răng; niên hạn là 5 năm.

- Người bị điếc cả 2 tai được cấp 500.000 đồng để mua máy trợ thính, niên hạn là 3 năm.

b) Chế độ thanh toán tiền tàu, xe:

Người lao động quy định tại điểm a nêu trên được thanh toán một lần tiền tàu, xe đi và về theo giá quy định của Nhà nước với phương tiện giao thông như

xe khách, tàu hoả, tàu thuỷ từ nơi cư trú đến cơ sở chính hình và phục hồi chức năng gần nhất.

9. Trong khoảng thời gian 60 ngày, tính từ ngày có kết luận của Hội đồng giám định y khoa mà sức khoẻ còn yếu thì người lao động được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP.”

5. Sửa đổi khoản 6 Mục IV chế độ hưu trí phần B như sau:

“6. Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định theo điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 31 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

$$M_{\text{huit}} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương tháng đóng} \\ \text{BHXH theo chế độ tiền lương} \\ \text{do Nhà nước quy định} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương, tiền công của các} \\ \text{tháng đóng BHXH theo chế độ tiền lương} \\ \text{do người sử dụng lao động quyết định} \end{array}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH}}$$

Trong đó:

a) Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bằng tích số giữa tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định với mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính theo quy định tại khoản 4 mục này.

b) Trường hợp người lao động có từ 2 giai đoạn trở lên thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính như điểm a khoản này. Trong đó, tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là tổng số các tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của các giai đoạn.

Ví dụ 7: Ông Q nghỉ việc hưởng lương hưu khi đủ 60 tuổi, có 22 năm 9 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Diễn biến thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông Q như sau:

- Từ tháng 01/1986 đến tháng 12/1996 (11 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

- Từ tháng 01/1997 đến tháng 9/2000 (3 năm 9 tháng) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

- Từ tháng 10/2000 đến tháng 9/2008 (8 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

Ông Q hưởng lương hưu từ tháng 10/2008.

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông Q được tính theo điểm b nêu trên như sau:

- Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là: 11 năm + 8 năm = 19 năm (228 tháng).

- Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông Q được tính theo quy định tại điểm a khoản 4 mục IV phần B Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH là:

$$M_{bqll} = \frac{\text{Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH của 5 năm (60 tháng) cuối đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định (tính từ tháng 10/2003 đến tháng 9/2008)}}{60 \text{ tháng}}$$

- Vậy, tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông Q được tính là: 228 tháng x M_{bqll}

Ví dụ 8: Ông T nghỉ việc hưởng lương hưu khi đủ 60 tuổi, có 30 năm đóng bảo hiểm xã hội. Diễn biến thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông T như sau:

- Từ tháng 01/1979 đến tháng 12/1998 (20 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

- Từ tháng 01/1999 đến tháng 12/2004 (6 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

- Từ tháng 01/2005 đến tháng 12/2008 (4 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

Ông T hưởng lương hưu từ tháng 01/2009.

Tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông T được tính theo điểm b nêu trên như sau:

- Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là: 20 năm + 4 năm = 24 năm (288 tháng).

- Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông T được tính theo quy định tại điểm a khoản 4 mục IV phần B Thông tư số 03/2007/TT-BLĐTBXH là:

Tổng số tiền lương tháng đóng BHXH của 5 năm (60 tháng) cuối đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định (12 tháng tính từ tháng 01/1998 đến tháng 12/1998 cộng 48 tháng tính từ tháng 01/2005 đến tháng 12/2008)

$M_{bqtl} =$

60 tháng

- Vậy, tổng số tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông T được tính là: 288 tháng x M_{bqtl} ”

6. Bổ sung các khoản 8, 9, 10 và khoản 11 vào Mục IV chế độ hưu trí Phần B như sau:

“8. Người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP thì mức hưởng bằng 0,75 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng; bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ trên 6 tháng đến đủ 1 năm.

9. Thời điểm hưởng lương hưu đối với người lao động đủ điều kiện theo quy định khi nghỉ việc được tính từ tháng liền kề sau tháng cơ quan, đơn vị, người lao động nộp đủ hồ sơ hợp lệ cho tổ chức bảo hiểm xã hội.

10. Người lao động có thời gian gián đoạn không lĩnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng mà không uỷ quyền cho người khác lĩnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, thì để được tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, người lao động có đơn đề nghị nêu rõ lý do gián đoạn và có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú về việc không bị phạt tù giam hoặc xuất cảnh trái phép hoặc bị toà án tuyên bố là mất tích trong thời gian không lĩnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng đối với người có đủ điều kiện trên, được hoàn trả theo mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng của những tháng chưa nhận, không bao gồm tiền lãi.

11. Thời điểm tiếp tục thực hiện lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng đối với người được tiếp tục thực hiện hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP được tính kể từ tháng liền kề sau tháng người bị phạt tù chấp hành xong hình phạt tù hoặc tháng người được toà án tuyên bố là mất tích trở về (theo ngày tháng ghi trong quyết định) hoặc tháng người xuất cảnh trở về định cư hợp pháp (theo ngày tháng nhập cảnh).”

7. Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào Mục V chế độ tử tuất Phần B như sau:

“6. Người hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg ngày 04/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng; người đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP khi chết, người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu chung.

7. Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng khi chết mà không có thân nhân thuộc diện hưởng tiền tuất hàng tháng, thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần bằng 3 tháng mức trợ cấp đang hưởng trước khi chết.”

8. Bổ sung các khoản 10, 11 và khoản 12 vào Phần D như sau:

“10. Cán bộ xã thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ có đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, đã có quyết định nghỉ việc chờ đủ tuổi để hưởng trợ cấp hàng tháng, thì được hưởng trợ cấp hàng tháng khi đủ 55 tuổi đối với nam và đủ 50 tuổi đối với nữ. Mức trợ cấp hàng tháng được tính theo quy định của Nghị định số 09/1998/NĐ-CP, trên mức bình quân sinh hoạt phí của 5 năm cuối trước khi nghỉ việc, sau đó được điều chỉnh theo các quy định về trợ cấp hàng tháng của từng thời kỳ.

Trong thời gian nghỉ chờ để hưởng trợ cấp hàng tháng mà bị chết, thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu chung.

11. Người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 11 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 do doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức không sắp xếp, bố trí được việc làm, chưa nhận trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 vẫn còn có tên trong danh sách lao động của đơn vị và có quyết định nghỉ chờ việc (không bao gồm người bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý bỏ việc, bị phạt tù giam trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, ra nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài không hợp pháp) nếu chưa được cấp sổ bảo hiểm xã hội thì được tổ chức bảo hiểm xã hội cấp sổ bảo hiểm xã hội.

Hồ sơ đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người bao gồm:

a) Tờ khai cấp sổ bảo hiểm xã hội.

b) Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động hoặc quyết định chuyển công tác, quyết định phục viên xuất ngũ, chuyển ngành, giấy thôi trả lương.

c) Danh sách của đơn vị có tên người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 1994 hoặc các giấy tờ xác định người lao động có tên trong danh sách của đơn vị đến ngày 31 tháng 12 năm 1994;

d) Quyết định nghỉ chờ việc. Trường hợp không có quyết định nghỉ chờ việc thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng đơn vị tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị cấp sổ bảo hiểm xã hội, trong đó đảm bảo người lao động có tên trong danh sách của đơn vị tại thời điểm có quyết định nghỉ chờ việc và chưa hưởng các khoản trợ cấp một lần.

Trường hợp đơn vị đã giải thể, thì do cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

12. Người có thời gian làm chuyên gia ở nước ngoài về nước đúng hạn, đủ điều kiện nâng thêm bậc lương để làm cơ sở tính lương hưu theo quy định tại Thông tư số 02/LĐTBXH-TT ngày 11 tháng 2 năm 1998 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thì việc giải quyết nâng lương để tính lương hưu được thực hiện theo quy định sau:

a) Trường hợp khi giải quyết nâng lương mà trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ còn hệ số bậc lương thì thực hiện nâng lên hệ số bậc lương cao hơn liền kề trong ngạch hoặc trong chức danh đó.

b) Trường hợp khi giải quyết nâng lương mà trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ không còn hệ số bậc lương thì được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung. Thời gian tính hưởng thâm niên vượt khung là thời gian để tính nâng lương theo Thông tư số 02/LĐTBXH-TT, theo đó 3 năm đầu được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung bằng 5% mức lương của bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh đó; từ năm thứ tư trở đi, cứ mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm phụ cấp thâm niên vượt khung 1%, trường hợp còn lẻ thời gian từ đủ 6 tháng trở lên được tính tròn một năm để tính thêm 1%.

c) Trường hợp khi giải quyết nâng lương mà hệ số lương đã bao gồm phụ cấp thâm niên vượt khung thì được hưởng thêm phụ cấp thâm niên vượt khung. Thời gian tính hưởng thêm thâm niên vượt khung là thời gian để tính nâng lương theo Thông tư số 02/LĐTBXH-TT, cứ mỗi năm được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung 1%, trường hợp còn lẻ thời gian từ đủ 6 tháng trở lên được tính tròn một năm để tính thêm 1%.

Ví dụ 9: Ông H, nguyên là giảng viên chính của Trường Đại học C, nghỉ hưu tháng 6/2008, trước khi nghỉ hưu hưởng lương bậc 8/8, ngạch Giảng viên chính, hệ số lương 6,78. Thời gian để tính nâng lương theo Thông tư số 02/LĐTBXH-TT của ông H là 4 năm 7 tháng. Như vậy, ông H được tính 5% phụ cấp thâm niên vượt khung cho 3 năm đầu và 2% phụ cấp thâm niên vượt khung cho 1 năm 7 tháng còn lại. Hệ số lương sau khi điều chỉnh của ông H là 6,78 cộng với 7% phụ cấp thâm niên vượt khung.

Ông H được lấy hệ số lương 6,78 cộng với 7% phụ cấp thâm niên vượt khung để tính mức bình quân tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội trong 3 năm cuối cùng, và lấy hệ số lương 6,78 cộng với 5% phụ cấp thâm niên vượt khung để tính mức bình quân tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội trong 2 năm còn lại làm cơ sở tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu.

Ví dụ 10: Bà K, nguyên là bác sĩ Bệnh viện T, nghỉ hưu tháng 01/2008, trước khi nghỉ hưu hưởng lương bậc 9/9, ngạch bác sĩ, hệ số lương 4,98 cộng với 5% phụ cấp thâm niên vượt khung. Thời gian để tính nâng lương theo Thông tư số 02/LĐTBXH-TT của bà K là 3 năm 2 tháng. Như vậy, bà K được tính thêm 3% phụ cấp thâm niên vượt khung cho 3 năm 2 tháng. Hệ số lương sau khi điều chỉnh của bà K là 4,98 cộng với 8% phụ cấp thâm niên vượt khung.

Bà K được lấy hệ số lương 4,98 cộng với 8% phụ cấp thâm niên vượt khung để tính mức bình quân tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội trong 3 năm cuối cùng, và lấy hệ số lương 4,98 cộng với 5% phụ cấp thâm niên vượt khung để tính mức bình quân tiền lương đã đóng bảo hiểm xã hội trong 2 năm còn lại làm cơ sở tính hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu.”

9. Điều khoản thi hành

a) Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.


b) Các quy định tại Thông tư này về chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí; chế độ tử tuất và chế độ đối với cán bộ xã thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 09/1998/NĐ-CP đã nghỉ việc được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

c) Trong quá trình thực hiện, mọi vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội để trong phạm vi quyền hạn có hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP TƯ Đảng và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở LĐ-TBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Lưu VT, PC, BHXH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



Huỳnh Thị Nhân

Huỳnh Thị Nhân

BẢNG GIÁ PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP VÀ DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH
(Quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2006/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT
ngày 21 tháng 11 năm 2006 của liên Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội,
Tài chính và Y tế)

Số TT	Loại dụng cụ	Số tiền (đ)/1 niên hạn được cấp
1	Chân tháo khớp hông	3.186.000
2	Chân trên	1.488.000
3	Chân tháo khớp gối	1.864.000
4	Chân tháo khớp bàn	1.165.000
5	Chân dưới dây đeo số 8	1.088.000
6	Chân dưới có bao da đùi	1.115.000
7	Nẹp hông	1.047.000
8	Nẹp đùi	603.000
9	Nẹp cẳng chân	476.000
10	Giày chỉnh hình	862.000
11	Dép chỉnh hình	504.000
12	Tay tháo khớp vai	1.884.000
13	Tay trên	1.733.000
14	Tay dưới	1.314.000
15	Xe lắc	2.738.000
16	Xe lăn tay gấp	1.945.000